

Bản án số: 09/2017/HNGĐ-PT
Ngày 13 tháng 7 năm 2017
“ V/v Ly hôn, chia tài sản chung,
nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Loan

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc
Ông Huỳnh Ngọc Thiện

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Lê Thanh Hà - cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 07/2017/TL-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2017 về việc “ Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2017/QĐ-PT ngày 03/7/2017, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 04/2017/QĐ ngày 13/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đức T – sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: số 198 đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng đối với phần tài sản chung của ông T: ông Lưu Quang N – sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: số 55, đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị Thu H – sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: số 135/12/12/4, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Đại diện theo ủy quyền của bà H về tài sản chung và nợ chung: Ông Vũ Văn Q - sinh năm 1942 (có mặt)

Địa chỉ: số 59/12, đường T, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị B – sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Khuất Thị Diễm C, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 55, đường N, Phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Người kháng cáo: Bà Vũ Thị Thu H (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 2001 ông Trần Đức T và bà Vũ Thị Thu H chung sống với nhau, đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trước khi tiến tới hôn nhân hai bên có thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm. Sau khi cưới vợ chồng làm nhà ở trên đất cha mẹ vợ cho tại số 70/4 đường T, phường C, thành phố V. Do chật chội, nên năm 2009 bố mẹ vợ lấy nhà đất này và mua đất khác cho. Năm 2010 vợ chồng tiến hành làm nhà trên đất này tại số 135/12/12/4 đường L, phường T, thành phố V, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BG 569953 cấp ngày 21/9/2011. Cuộc sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân. Đến năm 2015, ông T nộp đơn yêu cầu ly hôn bà H.

Về con chung: có 02 con

1- Trần Văn Hữu P – sinh ngày 24/02/2003

2- Trần Văn Gia L – sinh ngày 30/4/2012

Ông T yêu cầu nuôi con Trần Văn Gia L, bà H yêu cầu nuôi hết 02 con. Bà H, ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Ông T yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng là nhà, đất mang số 135/12/12/4 đường L, Phường T, thành phố V. Còn bà H, ông Q (bố bà H) cho rằng nhà là do vợ chồng ông T bà H xây cất, nhưng đất cất nhà là của vợ chồng ông Q cho riêng bà H, nên đề nghị ông T bà H sang tên nhà đất cho hai con P và L, không được tranh chấp tài sản chung.

Về nợ chung: Bà H, ông T xác nhận nợ bà Trần Thị B (chị gái ông T), số tiền 180.000.000 đồng; đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả số tiền 90.000.000 đồng cho bà B. Xác nhận lô đất thửa số 153 tờ bản đồ 46 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 169000 cấp ngày 26/10/2010 đứng tên Trần Đức T bà Vũ Thị Thu H không phải tài sản chung của vợ chồng mà của bà Trần Thị B, đồng ý trả lại cho bà B.

Năm 2013 ông T và bà H có vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh V số tiền 120.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 461.13.551.887738 ngày 30/8/2013, vợ chồng cùng nhau trả nợ đến khi sống ly thân thì ông T không trả nợ cho ngân hàng nữa. Từ đó bà H đã đứng ra thanh toán khoản nợ ngân hàng này.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án nguyên đơn ông Trần Đức T trình bày: Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Đến khoảng tháng 7 năm 2014 thì xảy ra xô xát, đến tháng 9 năm 2014 thì sống ly thân. Nguyên nhân: bất đồng quan điểm, tính tình không còn hợp nhau, ông đã thuê phòng trọ và sống riêng, yêu cầu được ly hôn bà H; vợ chồng có 02 con chung, ông T có nguyện vọng nuôi con Trần Văn Gia L, bà H nuôi con Trần Văn Hữu P; mỗi người nuôi một con thì không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: ông T xác nhận chỉ có nhà, đất tại số 135/12/12/4 đường L, phường T, thành phố V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BG 569953 cấp ngày 21/9/2011.

Ông T xác nhận giá trị nhà đất là 1,5 tỷ đồng nhưng ông đề nghị giao nhà đất cho bà H sử dụng, bà H có trách nhiệm hoàn tiền cho ông bằng $\frac{1}{2}$ giá trị.

Năm 2013 ông và bà H có vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh V số tiền 120.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 461.13.551.887738 ngày 30/8/2013, vợ chồng cùng nhau trả nợ đến khi sống ly thân thì ông không trả nợ cho ngân hàng, khoảng tháng 6,7 năm 2015 ông đến ngân hàng xin tắt toàn hợp đồng vay thì được báo là bà H đã trả hết nợ, nên không còn nợ chung giữa ông và bà H nữa.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa bị đơn bà H trình bày:

Bà kết hôn với ông T vào năm 2001, vợ chồng sinh được 02 con người con chung. Sau khi sinh con đầu lòng năm 2003, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn đồng thời ông T viết đơn xin ly hôn với bà, nhưng sau đó ông T viết giấy xin bà cùng gia đình tha thứ, vợ chồng chung sống lại với nhau. Năm 2012 sinh người con thứ hai nhưng trên thực tế thì cuộc sống chung không có hạnh phúc, nguyên do ông T nói năng lung tung đặt điều đủ thứ và vu oan cho bà về những điều không tốt, làm cho mâu thuẫn càng thẳng và gay gắt hơn, đến ngày 30/4/2015 thì ông T đi thuê nhà sống riêng. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà đồng ý; từ sau khi vợ chồng sống ly thân đến nay các con do bà chăm sóc, tại phiên tòa sơ thẩm bà đề nghị nuôi hết 02 con không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung chỉ có căn nhà mang số 135/12/12/4 đường L, Phường T, thành phố V, còn đất cát nhà là của cha mẹ cho riêng bà, nên bà không đồng ý chia đôi đất theo yêu cầu của ông T mà bà yêu cầu để lại cho 02 con chung.

Nợ Ngân hàng Quân Đội – Chi nhánh V còn lại số tiền 112.000.000 đồng bà đã trả bằng tiền riêng của mình, yêu cầu ông T có trách nhiệm hoàn lại $\frac{1}{2}$ số nợ này.

Đại diện theo ủy quyền của bà H, ông Vũ Văn Q (bố bà H) trình bày:

Thửa đất 176 tờ bản đồ 41 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 569953 ngày 21/9/2011 đứng tên ông Trần Đức T, bà Vũ Thị Thu H là của vợ chồng ông mua của ông Nguyễn Vũ X, bà Châu Thị Kim T vào ngày 04/8/2009 với giá 270.000.000 đồng. Khi mua bán hai bên có làm giấy đặt cọc đứng tên vợ chồng ông, do thay đổi nơi ở ông đã làm thất lạc giấy tờ. Thực tế vợ chồng ông có tất cả là 04 người con, năm 2010 vợ chồng ông có mua một lô đất tại đường T, phường C, thành phố V chia cho các con cất nhà ở từ năm 2010, do nhà của T và

H đi cùng đường với anh trai không thuận lợi, nên sau đó mua thửa đất số 176 và gia đình có hợp thống nhất cho H (văn bản hợp gia đình ngày 12/8/2009) được các anh trai đồng ý, H có đề nghị để anh T cùng đứng tên, vì vậy gia đình cũng đồng ý nhưng đưa ra ý kiến các con làm nhà để ở thì được chứ không được đưa ra tranh chấp. Đối với căn nhà do chính ông là người đứng ra trông coi và xây dựng phần thô, đồng thời vợ chồng ông cũng có cho vợ chồng H và T số tiền là 100.000.000 đồng, còn cho mượn thêm 50.000.000 đồng + 02 chỉ vàng 9999 để xây căn nhà đó. Nên ông đề nghị ông T bà H làm thủ tục sang tên nhà đất cho hai con Trần Văn Hữu P và Trần Văn Gia L. Vợ chồng ông không yêu cầu ông T, bà H trả lại số tiền 50.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bà Trần Thị B trình bày:

Bà là chị gái của ông Trần Đức T, từ năm 2006 đến năm 2010 bà có cho vợ chồng T và H mượn tổng số tiền 180.000.000 đồng, do chị em nên không làm giấy vay cũng như không tính lãi suất, đến nay chưa trả. Bà yêu cầu ông T bà H có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 180.000.000 đồng không yêu cầu trả lãi, đồng thời ông T bà H phải làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số BD 169000 do UBND thành phố V cấp ngày 26/10/2010.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã áp dụng: Điều 33, 38, 55 59, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử:

1. Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức T và bà Vũ Thị Thu H.

2. Về con chung: Giao cho bà Vũ Thị Thu H nuôi 02 con chung Trần Văn Hữu P – sinh ngày 24/02/2003 và Trần Văn Gia L – sinh ngày 30/4/2012, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Xác định nhà, đất tại số 135/12/12/4 đường L, phường T, thành phố V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BG 569953 ngày 21/9/2011 là tài sản chung, chia đôi mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$.

Chia hiện vật nhà đất cho bà H được quyền sở hữu công trình kiến trúc có trên diện tích đất 94m² và được quyền sử dụng diện tích đất gắn liền công trình kiến trúc có trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 569953 do UBND thành phố V cấp ngày 21/9/2011.

Bà Vũ Thị Thu H có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trần Đức T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất là 410.120.000đ (Bốn trăm mười triệu một trăm hai mươi ngàn đồng).

4. Về nợ chung: ghi nhận ông Trần Đức T bà Vũ Thị Thu H mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị B số tiền: 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

Ông Trần Đức T trả lại cho bà Vũ Thị Thu H $\frac{1}{2}$ số tiền bà H đã tự đứng ra trả nợ cho ngân hàng là 32.294.017đ (Ba mươi hai triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn không trăm mười bảy đồng).

5. Ghi nhận ông T, bà H và ông Q xác nhận đứng tên đất dùm bà B; bà Trần Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 100m² thuộc thửa số đất 153, tờ bản đồ 46

theo giấy chứng nhận QSDĐ số BG 169000 cấp ngày 26/10/2010 đứng tên ông Trần Đức T bà Vũ Thị Thu H.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 24/4/2017, bị đơn bà Vũ Thị Thu H có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa phần tài sản chung, nợ chung như sau: bà H không đồng ý diện tích đất 94 m² là tài sản chung của hai vợ chồng, mà đó là tài sản riêng của bà H do bố mẹ bà H cho. Về nợ chung: tổng số nợ chung của hai vợ chồng là 313.600.000 đồng thì bà H và ông T phải có trách nhiệm chia đôi số nợ chung.

Ngày 24/4/2017, nguyên đơn ông Trần Đức T có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, nhưng không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho tòa án mà không có lý do, coi như từ bỏ kháng cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà H xác định lại nội dung kháng cáo như sau: yêu cầu xác định diện tích đất 94m² là tài sản riêng của bà H có nguồn gốc do cha mẹ cho riêng bà H, nên không phải là tài sản chung. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm bà H đồng ý.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại phiên tòa phúc thẩm:

Về Tố tụng: Thẩm phán, hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định.

Các đương sự tham gia phiên tòa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung: Mặc dù diện tích đất 94m² có nguồn gốc cha mẹ bà H cho, nhưng quá trình sử dụng đã nhập vào sử dụng chung, làm nhà trên đất, đứng tên vợ chồng trên giấy tờ đất. Không có chứng cứ giấy tờ nào thể hiện là tài sản riêng của bà H trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, xác định diện tích đất 94m² là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên cần xem xét nguồn gốc đất để chia cho bà H phần hơn là phù hợp, bảo đảm quyền lợi cho phụ nữ cũng như trẻ em.

Do vậy đề nghị Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung như nhận định trên. Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định do kháng cáo được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nguyên đơn ông T vắng mặt nhưng đại diện theo ủy quyền của ông T có mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan bà B và người đại diện theo ủy quyền vắng mặt, nhưng không có liên quan đến nội dung kháng cáo. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết:
Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

3. Về nội dung: Tại phiên tòa các bên đương sự không hòa giải với nhau được, người kháng cáo xác định lại yêu cầu kháng cáo. Do vậy Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo tại phiên tòa của bà H, như sau: Mặc dù thửa đất số 176 tờ bản đồ số 41 diện tích 94m² có nguồn gốc là do bố mẹ bà H đứng ra mua cho, nhưng là để đổi lấy nhà, đất tại số 70/4 đường T, phường C, thành phố V của vợ chồng ông T, bà H (đất này cũng do bố mẹ bà H cho vợ chồng xây dựng nhà khi lấy nhau). Sau đó từ năm 2010 vợ chồng ông T, bà H đã cùng nhau xây dựng căn nhà cấp 3 trên diện tích đất này. Ngày 21/9/2011 được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 569953 đứng tên ông T, bà H. Quá trình sử dụng, vợ chồng thế chấp tài sản vay tiền ngân hàng, không có ai phản đối hay tranh chấp. Vợ chồng sinh sống hạnh phúc tại đây cho tới năm 2014 mới phát sinh mâu thuẫn. Như vậy trên thực tế, nếu bố mẹ có cho riêng bà H diện tích đất này thì bà H đã tự nguyện sáp nhập đất được cho vào khối tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Do vậy, tòa sơ thẩm xác định diện tích đất 94m² thửa đất số 176 tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại số 135/12/12/4 đường L, phường T, thành phố V là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ.

Xét việc chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 94m², thấy: Như đã phân tích ở trên, diện tích đất 94m² có nguồn gốc là do bố mẹ bà H đứng ra mua cho. Hơn nữa bà H trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Do vậy, xét nguồn gốc và nhu cầu, cần chia cho bà H được hưởng nhiều hơn bằng 2/3 là phù hợp. Cụ thể bà H được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất là 167.066.666 đồng, ông T được hưởng 1/3 là 83.533.333 đồng.

Như vậy, bà H được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà (285.000.000 đồng) + $\frac{2}{3}$ giá trị đất (167.066.666 đồng) = 452.066.666 đồng, ông T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà (285.000.000 đồng) + $\frac{1}{3}$ giá trị đất (83.533.333 đồng) = 368.533.333 đồng. Do bà H được chia hiện vật toàn bộ nhà đất trị giá là 820.600.000 đồng, nên có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch được hưởng cho ông T là 368.533.333 đồng.

Từ những phân tích trên, cần áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung diện tích đất 94m².

Án phí sơ thẩm cần xác định lại theo quy định tại Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Cụ thể: Tổng số tiền ông T được hưởng chia tài sản chung là 368.533.333 đồng + 90.000.000 đồng phải trả cho bà B + 32.294.017 trả cho bà H = 490.827.350 đồng, nên án phí sơ thẩm ông T phải chịu là 20.000.000 đồng + 3.633.094 đồng (4% của 90.827.350 đồng) = 23.633.094 đồng. Tổng số tiền bà H được hưởng chia tài sản chung là 452.066.666 đồng + 90.000.000 đồng phải trả cho bà B = 542.066.666 đồng, nên án phí sơ thẩm bà H phải chịu là 20.000.000 đồng + 5.682.666 đồng (4% của 142.066.666 đồng) = 25.682.666 đồng,

Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quan điểm của đại diện VKSND Tỉnh tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì những lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị Thu H. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về phần chia tài sản chung, như sau:

Áp dụng: Điều 33, 38, 55 59, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1.1: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức T và bà Vũ Thị Thu H.

1.2. Về con chung: Giao cho bà Vũ Thị Thu H nuôi 02 con chung Trần Văn Hữu P – sinh ngày 24/02/2003 và Trần Văn Gia L – sinh ngày 30/4/2012, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung: Xác định nhà, đất tại số 135/12/12/4 đường L, phường T, thành phố V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BG 569953 cấp ngày 21/9/2011 là tài sản chung của ông Trần Đức T và bà Vũ Thị Thu H.

- Chia hiện vật nhà đất cho bà H được hưởng. Bà H được quyền sở hữu công trình kiến trúc có trên diện tích đất 94m² và được quyền sử dụng diện tích đất gắn liền công trình kiến trúc có trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 569953 do UBND thành phố V cấp ngày 21/9/2011.

Bà Vũ Thị Thu H có trách nhiệm hoàn lại cho ông Trần Đức T giá trị nhà đất ông T được hưởng là 368.533.333 đồng.

1.4. Về nợ chung: Ghi nhận ông Trần Đức T, bà Vũ Thị Thu H mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị B số tiền: 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

Ông Trần Đức T trả lại cho bà Vũ Thị Thu H ½ số tiền riêng của bà H đã đứng ra trả nợ chung cho ngân hàng là 32.294.017đ (Ba mươi hai triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn không trăm mười bảy đồng).

1.5. Ghi nhận ông Trần Đức T, bà Vũ Thị Thu H và ông Q xác nhận đứng tên đất dùm bà B; bà Trần Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 100m² thuộc thửa số đất 153, tờ bản đồ 46 theo giấy chứng nhận QSDĐ số BG 169000 cấp ngày 26/10/2010 đứng tên ông Trần Đức T, bà Vũ Thị Thu H.

1.6. Chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định sao lục hồ sơ: Tổng số tiền 5.365.000 đồng mỗi bên chịu ½. Do ông Trần Đức T đã nộp, nên bà Vũ Thị Thu H trả lại cho ông T số tiền 2.682.500 đồng.

1.7. Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân: Ông Trần Đức T phải nộp 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 03274 ngày 28/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, nên ông T đã nộp xong.

- Án phí có giá ngạch:

+ Ông Trần Đức T phải nộp 23.633.094 đồng, nhưng được khấu trừ 17.000.000 đồng tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 03278 ngày 28/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, nên ông T còn phải nộp 6.633.094 đồng.

+ Bà Vũ Thị Thu H phải nộp 25.682.666 đồng.

+ Hoàn lại cho bà Trần Thị H số tiền 10.000.000 đồng đã nộp tạm ứng theo 02 Biên lai thu tiền số 0002432 và 0002433 cùng ngày 12/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.

Nếu bên có nghĩa vụ trả tiền mà chậm trả, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 6A, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Vũ Thị Thu H không phải chịu. Hoàn lại cho bà H số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo 02 Biên lai thu tiền số 0003913 ngày 26/4/2017 và 0004054 ngày 17/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.

3. Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án ngày 13 tháng 7 năm 2017.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- VKSND thành phố V;
- TAND thành phố V;
- THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Loan

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG BẮC HUỲNH NGỌC THIÊN VŨ THỊ LOAN

